

Hàm lượng saponin toàn phần không được ít hơn 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh nấm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị rất đắng, tính lương.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt tả hỏa (giải thử, giải nhiệt, tiêu viêm) bình can hạ áp. Chủ trị: Cảm nắng sốt cao; các chứng do thử nhiệt như: viêm họng, lý do thấp nhiệt, viêm dạ dày cấp tính; đau đầu hoa mắt. Còn dùng trị bệnh tăng huyết áp, cholesterol máu cao.

Cách dùng, liều lượng

Dùng dưới dạng hãm, hoặc sắc. Ngày dùng 8 g đến 10 g.

Kiểm kê

Vì vị thuốc rất đắng nên không nên dùng liều quá cao và thời gian dài vì ảnh hưởng đến tiêu hóa.

CHÈ VÀNG (Lá)

Jasmini subtriplinervis Folium

Dây vàng

Lá được làm khô của cây Vàng (*Jasminum subtriplinerve* Blume), họ Nhài (Oleaceae). Thu hái quanh năm, hái lá tươi về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Lá hình bầu dục - mũi mác, đầu nhọn, phía cuống tù hay hơi tròn, dài 4 cm đến 7,5 cm, rộng 2 cm đến 4,5 cm, mép nguyên, trên có 3 gân rõ rệt. Cuống lá ngắn, dài 0,3 cm đến 1,2 cm.

Vi phẫu

Phần gân lá: Mặt trên tương đối phẳng, mặt dưới lồi nhiều. Biểu bì là một hàng tế bào nhỏ xếp tương đối đều đặn, thành ngoài hóa cutin. Mô dày gồm vài lớp tế bào thành dày nằm sát lớp biểu bì trên và dưới. Libe-gỗ gân chính gồm cung libe ở ngoài bao lấy cung gỗ ở trong.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và dưới giống như phần gân lá. Dưới biểu bì trên là mô giậu gồm 2 đến 3 lớp tế bào xếp dọc. Phía dưới mô giậu là mô mềm khuyết.

Bột

Màu lục, vị đắng hơi chát. Soi kính hiển vi thấy: Những mảnh phiến lá có thể thấy các lớp tế bào mô giậu. Mảnh biểu bì tế bào đa giác tương đối đều, có thể mang lỗ khí.

Định tính

A. Lấy 5 g bột thô dược liệu, thêm 50 ml *ethanol* 90 % (TT). Lắc đều rồi để yên qua đêm. Lọc rồi cô cách thủy còn khoảng 20 ml, lấy 3 ml dịch lọc đã cô, thêm 3 giọt *acid hydrocloric* (TT), thêm một ít bột *kẽm* (TT), dung dịch sủi bọt và có màu đỏ.

B. Lấy 2 g đến 3 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml nước, đun sôi, lọc. Lấy 1 ml đến 2 ml dịch lọc đã để nguội, thêm 1 đến 2 giọt *gelatin* 2 % (TT), xuất hiện vẩn trắng đục. Tiếp tục lấy 1 ml đến 2 ml dịch lọc trên, thêm 2 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 10,5 % (TT), xuất hiện màu xanh tím.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 3 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, mát.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lợi thấp, hoạt huyết điều kinh, tiêu viêm. Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, kinh bế, phụ nữ sau sinh sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung, viêm tuyến sữa, nhũ ung, phong thấp gây đau nhức xương, ghè lở, chốc đầu, hoàng đàn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 20 g đến 30 g dược liệu khô, dùng tươi giã nát đắp tại chỗ hoặc sắc làm nước tắm với lượng thích hợp.

Ghi chú

Thực tế có sử dụng lá các cây *Jasminum multiflorum* (Burm.f.) Andr.; *Jasminum nervosum* Lour. như Chè vàng.

CHI TỬ

Gardeniae Fructus

Hạt quả Dành dành, Dành dành, Quả Dành dành

Hạt lấy từ quả chín được làm khô của cây Dành dành (*Gardenia augusta* (L.) Merr., syn. *Gardenia jasminoides* Ellis), họ Cà phê (Rubiaceae). Thu hoạch vào tháng 9 đến tháng 11, hái lấy quả chín đã chuyển màu vàng đỏ, ngắt bỏ cuống quả và loại tạp, đồ hoặc luộc đến khi hạt hơi phồng lên, lấy ra phơi hoặc sấy khô. Nếu bỏ vỏ trước khi đem phơi hoặc sấy khô thì sẽ được chi tử nhân.

Mô tả

Quả hình thoi hoặc hình trứng hẹp, dài 2 cm đến 4,5 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm, màu vàng cam đến đỏ nâu, có khi nâu xám đến đỏ xám, hơi bóng, có 5 đến 8 đường gờ chạy dọc quả, giữa 2 gờ là rãnh rõ rệt. Đỉnh quả lõm có 5 đến 8 lá đài tồn tại, thường bị gãy đứt. Gốc quả hẹp, có vết cuống quả. Vỏ quả mỏng, giòn, hơi bóng. Vỏ quả giữa màu vàng đục, dày hơn. Vỏ quả trong màu vàng ngà, bóng, rất mỏng, có 2 đến 3 vách ngăn giả. Hạt nhỏ, màu vàng cam, nâu đỏ hoặc nâu đen nhạt, mặt vỏ hạt có rất nhiều hạt mịn. Mùi nhẹ. Vị hơi chua và đắng.